



Bài báo nghiên cứu

KHÁT VỌNG CANH TÂN ĐẤT NƯỚC CỦA NGUYỄN BÁ TRÁC TRONG HẠN MẠN DU KÍ

Võ Thị Thanh Tùng*, Đặng Phan Quỳnh Dao

Trường Đại học Thủ Dầu Một, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Võ Thị Thanh Tùng – Email: thanthtung2212@yahoo.com

Ngày nhận bài: 02-12-2019; ngày nhận bài sửa: 11-02-2020, ngày chấp nhận đăng: 18-4-2020

TÓM TẮT

Trong những năm đầu thế kỉ XX, nhằm góp phần thực hiện sứ mệnh duy tân đất nước, Nguyễn Bá Trác đã lên đường sang các nước châu Á cầu học. Hành trình của Nguyễn Bá Trác kéo dài và gặp nhiều khó khăn. Tuy giấc mơ cứu nước không thành nhưng ông đã sống hết mình với khát vọng và hoài bão của tuổi trẻ. Điều đó được ông gửi gắm vào thiên du kí sinh động Hạn mạn du kí. Tác phẩm đã giúp người đọc cảm nhận được phần nào tấm lòng yêu nước của Nguyễn Bá Trác ở giai đoạn còn là “khúc sông trong” trong cuộc đời nhiều khúc đoạn của ông. Bài viết tìm hiểu hai khía cạnh trong khát vọng canh tân đất nước của ông, đó là mong mỏi có một thể chế chính trị tiến bộ và đi liền với đó là một xã hội phát triển phồn vinh.

Từ khóa: canh tân; cầu học; Hạn mạn du kí; Nguyễn Bá Trác

1. Giới thiệu

Nguyễn Bá Trác sinh năm 1881 tại làng Bảo An (nay là xã Điện Quang), huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thuở nhỏ học ở Quảng Nam, năm 1906, ông thi đỗ cử nhân ở Huế, hai năm sau ông ra Hà Nội học tiếng Pháp nhằm hưởng ứng lời kêu gọi của các nhà ái quốc trong phong trào Đông Du, tiếp đó ông sang Nhật du học. Khi chính phủ Nhật giải tán phong trào Đông Du, Nguyễn Bá Trác sang Trung Quốc. Năm 1914, ông trở về Hà Nội. Trong khoảng hai năm sau khi về nước, ông làm ở phòng báo chí phủ Toàn quyền Đông Dương và chủ bút phần bài chữ Hán của tờ Cộng Thị.

Năm 1917, khi Phạm Quỳnh sáng lập *Nam Phong tạp chí*, ông đảm nhiệm phần Hán văn của tờ báo này. Năm 1919, sau khi thôi làm ở báo Nam Phong, ông vào Huế làm Tá lí Bộ Học và lần lượt trải qua các chức vụ: Tuần vũ Quảng Ngãi, Thị lang Bộ Binh, Tổng đốc Thanh Hóa, Tổng đốc Bình Định. Ông mất năm 1945 tại Quy Nhơn (Bình Định).

Nguyễn Bá Trác để lại nhiều tác phẩm có giá trị như: *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu* (1925), *Bàn về học thuật nước Tàu* (1918), *Bàn về Hán học* (1920), *Hương giang mộng*

Cite this article as: Vo Thi Thanh Tung, & Dang Phan Quynh Dao (2020). Nguyen Ba Trac's desire to renew the country in “Han man du ki”. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(4), 598-610.

(1920), *Ngã An Nam dân tộc Nam tiến chi lịch sử* (1921), *Mấy lời chung cáo của các nhà nho* (1921), *Du Thanh hòa kí* (1921)... Ông sáng tác bằng cả chữ Hán lẫn chữ Quốc ngữ, trong đó có những tác phẩm ông viết bằng chữ Hán, sau đó, tự dịch sang chữ Quốc ngữ, *Hạn mạn du kí* là một tác phẩm như thế. Tác phẩm du kí nổi tiếng này lúc đầu được ông sáng tác bằng chữ Hán, đăng trên tạp chí *Nam Phong* từ số 22 đến số 35 năm 1919, 1920; sau đó tự dịch sang chữ Quốc ngữ và tiếp tục đăng trên *Nam Phong* từ số 38 đến 43 năm 1920, 1921.

Hạn mạn du kí gồm 14 chương, ghi lại hành trình gian khổ kéo dài 6 năm qua các nước Thái Lan, Trung Hoa, Nhật Bản, Hồng Kông, trong đó thời gian lưu trú tại Nhật Bản đã để lại cho tác giả nhiều ấn tượng sâu đậm. Tác phẩm khi được dịch ra chữ Quốc ngữ và đăng trên báo *Nam Phong* đã được độc giả đón nhận nồng nhiệt. Bàn về tác phẩm này, Phạm Thế Ngũ từng viết:

Câu Việt văn khá mạch lạc suông sẻ, đôi chỗ đặng đối du dương. Những tình tiết li kì của cuộc phiêu lưu nơi đất lạ đã đem lại cho câu chuyện nhiều vẻ hấp dẫn. Nhất là đối với các Nho gia ta khi ấy từng ôm cái mộng Đông du; nếu không thì trí não cũng đầy kỉ niệm văn chương về danh nhân, danh thắng Trung Hoa, đọc *Hạn mạn du kí* của Nguyễn Bá Trác thật là thú vị. Cả nữ giới cũng hoan nghênh lắm. Bà Trương Phổ từng kể hay gởi *Nam Phong* ở đầu giường để đọc du kí của ông Quỳnh (Phạm Quỳnh), ông Trác mà mộng du đất Pháp, đất Tàu. Ông Dương Quảng Hàm khi làm sách *Quốc văn trích diễm* (1925) dành hẳn cho thiên du kí của Nguyễn Bá Trác hai bài trích, đó là Đường đi Hương Cảng và Điếu Kim Lăng, đủ thấy độc giả đương thời đã thích thưởng thức dường nào. (Phạm, 1965, p.326-327).

Có thể thấy đây là tác phẩm du kí không chỉ có giá trị về mặt tư liệu mà còn rất giàu tính văn chương, nhưng đáng góp để nhận thấy nhất là về mặt cách tân chữ viết, cách hành văn, cách phản ánh những vấn đề thẩm mỹ do thời đại đặt ra... góp phần vào quá trình hiện đại hóa nền văn học dân tộc giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX.

Đánh giá về cuộc đời của Nguyễn Bá Trác, Quách Tấn từng viết: “Nguyễn Bá Trác lúc theo cụ Sào Nam ở hải ngoại và Nguyễn Bá Trác ra làm quan cùng thực dân Pháp là hai khúc sông trong đục khác hẳn nhau” (Tran, 2012). *Hạn mạn du kí* được sáng tác khi Nguyễn Bá Trác còn là “khúc sông trong”. Tác phẩm là “nỗi lòng” của một thanh niên trí thức yêu nước “khi chưa ngậm mùi danh lợi”. Khi bàn về *Hồ tròng*, một bài thơ nằm trong tập *Hạn mạn du kí*, Quách Tấn giải thích thêm:

Bởi lòng có thể dối được với nhân thế mà không thể dối được với văn chương. Vì sao vậy, vì văn chương phản chiếu tâm sự. Trừ phi tấm gương phản phúc tức văn chương không thành văn chương, thì tâm sự mới bị lệch lạc. Mà bài *Hồ tròng* văn chương chân thực, không có chút giả tạo, nên đáng tin rằng lòng của Nguyễn Bá Trác lúc còn ở Hải ngoại chưa bị bùn danh lợi làm vẩn nhơ. Ít ra lúc làm bài *Hồ tròng*, lòng Nguyễn Bá Trác lắng hết bùn danh lợi xuống đáy sâu, nên văn chương mới được thanh tao thế ấy. Đó là mảnh gương phản chiếu khúc sông trong của quãng đời tha phương của Nguyễn Bá Trác. (Tran, 2012).

Quả như Quách Tấn nhận xét, sau khi đọc xong tác phẩm, ta cảm nhận được tâm lòng “chân thực, không có chút giả tạo” của Nguyễn Bá Trác. Trong bài viết này, chúng tôi tự nhận thấy bản thân chưa đủ trình độ để phán xét một nhân vật lịch sử vẫn còn nhiều điểm chưa thống nhất về cách đánh giá, nên chỉ đi vào tìm hiểu một khía cạnh trong con người ông khi còn là “khúc sông trong”, đó là khát vọng canh tân đất nước được ông giải bày trong *Hạn mạn du kí*, mong đóng góp thêm một cái nhìn đa chiều về nhân vật lịch sử này trong phong trào Đông Du.

2. Nội dung nghiên cứu

Tình hình chính trị ở Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX hết sức rối ren. Hầu hết các phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược bị chính quyền đô hộ đàn áp dã man. Công cuộc cứu nước ở Việt Nam rơi vào khủng hoảng. Trước tình hình ấy, do ảnh hưởng của phong trào tân thư từ Nhật Bản, Trung Quốc, các sĩ phu có tư tưởng cấp tiến đã cổ động phong trào Duy Tân kêu gọi các tầng lớp thanh niên tìm đường mà “cầu học cho rộng kiến thức”. Trong số các nước trong khu vực Đông Á cần học hỏi thì Nhật Bản là đích đến đầu tiên, vì những năm đầu thế kỉ XX, nhờ học hỏi phương Tây mà Nhật Bản đã trở thành quốc gia giàu mạnh. Theo ghi nhận của Nguyễn Bá Trác, lúc bấy giờ Nhật Bản đã là nước “Tây hóa” một cách triệt để:

Như Nhật Bản lúc mới duy tân, lòng người nô nức về Âu hóa. Việc chính trị của chính phủ như: việc ngoại giao, việc quân đội, nhất thiết là bắt chước Âu Mỹ đã đành, còn hình trạng trong xã hội, cũng vì lòng người hí tẩn yếm cụ mà muốn thay đổi đi hò hết. (Nguyen, 2007, p.116).

Phong trào Đông Du ra đời nhằm thỏa mãn khát vọng xây dựng một quốc gia tự lực tự cường của một bộ phận thanh niên có lí tưởng. Hưởng ứng phong trào này, Nguyễn Bá Trác cũng háo hức lên đường để thực hiện sứ mệnh của một thanh niên yêu nước. Niềm đam mê học hỏi, ý chí tiến thủ của tác giả bao trùm toàn bộ tác phẩm: “Cái nhiệt độ về lòng tiến thủ của tôi bây giờ đã lên đến cực điểm, lúc ra khỏi nước nhà muốn tìm được nơi học hành cho thêm trí thức, biết Bangkok không phải là nơi cầu học, liền từ bạn đáp tàu mà đi Hồng Kông” (Nguyen, 2007, p.97), sau đó tìm đường đến Nhật Bản, dù biết rằng hành trình đến với đất nước mặt trời mọc này không hề dễ dàng trong bối cảnh Đông Á đang trong cơn “đầu sôi lửa bỏng”.

Là sản phẩm của một thanh niên nhiều trăn trở với vận mệnh của đất nước, *Hạn mạn du kí* không chỉ là “Lời kí của một người đi chơi phiếm” (Nguyen, 2007, p.84) mà còn chứa đựng những khát vọng lớn lao, những ước mơ cháy bỏng về một quốc gia hùng cường làm tiền đề thoát khỏi sự đô hộ của thực dân, phong kiến. Nói như Nguyễn Tuân thì những tác phẩm như thế này sẽ góp phần “thức tỉnh hồn nước và đổi mới hơn lên cái lòng yêu nước cũ” (Nguyen, 1986, p.216). Bài viết này chỉ đi vào hai khía cạnh của khát vọng ấy, đó là mong muốn đất nước có một thể chế chính trị tiên bộ, đi cùng với thể chế ấy là một xã hội phát triển thịnh vượng, văn minh của Nguyễn Bá Trác.

2.1. *Khát vọng về một thể chế chính trị tiên bộ*

Ra đi với tâm thế của một nhà chính trị, do đó, sự quan tâm của Nguyễn Bá Trác không tập trung nhiều vào các khía cạnh như địa dư, lịch sử, phong tục tập quán, cảnh sắc thiên nhiên hay tôn giáo... Trong toàn bộ du kí của mình, Nguyễn Bá Trác chủ yếu tập trung vào những vấn đề liên quan đến cuộc sống, ý thức chính trị của người dân các nước mà ông đã đi qua, trong đó ông đặc biệt quan tâm đến đời sống chính trị của Nhật Bản, thông qua đó giải bày những trăn trở của một người trí thức đeo nặng nỗi ưu tư trước tình trạng lạc hậu, yếu đuối, mất tự do... tại quê nhà. Do đó, không khí chung khi đọc du kí này là một nỗi buồn man mác của một người con tha phương đang đau đáu về nơi cố quốc.

Cuối thế kỉ XIX, hầu hết các nước châu Á đều trở thành miếng mồi ngon và đứng trước nguy cơ bị biến thành thuộc địa của thực dân phương Tây. Nhật Bản là nước duy nhất thoát khỏi ách đô hộ và trở thành một cường quốc. Có được thành tựu ấy là nhờ Nhật Bản có một thể chế chính trị tiên bộ. Thể chế ấy được xây dựng nên nhờ những người lãnh đạo tài năng, xuất chúng. Bằng tài trí của mình, họ đã lèo lái con thuyền đất nước vượt qua sóng gió để đi đến bến bờ bình yên và phát triển thịnh vượng. Chứng kiến sự phồn thịnh của Nhật Bản, một nước đồng văn trong khu vực Đông Á, không ít lần Nguyễn Bá Trác bày tỏ sự khâm phục, đặc biệt là đối với những nhà lãnh đạo tài ba:

Đức Xuyên Khánh Hi thực là một nhà ái quốc, một người nghĩa hiệp. Đang lúc ngoại hoạn nguy cấp mà hết lòng vì nước, không kể đến quyền lợi mình là gì; đem chính quyền trong tay trả lại cho triều đình, yên được lòng người, vững được gốc nước, chuyển nguy ra yên, chuyển loạn ra trị, thực đã có công lớn với Nhật Bản. (Nguyen, 2007, p.110).

Trong khi các quốc gia phương Đông khác đang u mê trong chế độ độc tài quân chủ phong kiến thì Nhật Bản đã sáng suốt thay đổi theo hướng dân chủ, biết tiếp thu ý kiến của những nhà canh tân để ban hành những chính sách cải cách kịp thời nhằm đưa Nhật Bản thoát khỏi tình trạng lạc hậu, vươn lên thành một quốc gia phát triển hàng đầu châu Á. Có được những thành tựu ngoạn mục ấy, công lớn đầu tiên thuộc về Minh Trị Thiên Hoàng. Nhắc đến ông, tác giả *Hạn mạn du kí* không tiếc lời tán tụng: “Được như thế, cũng là vì có Minh Trị Thiên Hoàng biết người khéo dùng và thần dân trong nước đều hết lòng vì nước. Đương lúc Mạc Phủ chuyên quyền, triều đình đối với ngoại quốc chỉ dụng một cái chính sách tò cằng” (Nguyen, 2007, p.115).

Nguyễn Bá Trác hiểu rằng vai trò của người lãnh đạo cực kì quan trọng nếu không muốn nói là mang tính quyết định đối với sự tồn vong của một quốc gia. Người lãnh đạo tài năng sẽ tạo nên một thể chế tiên bộ, đó là cơ sở cho sự phát triển. Hơn bao giờ hết, đây là lúc Việt Nam cần có những người người lãnh đạo như thế để dẫn dắt đất nước thoát khỏi không gian ao tù chật chội châu Á đi đến biển lớn văn minh phương Tây. Đó không chỉ là mong muốn của riêng Nguyễn Bá Trác mà còn là nguyện vọng chung của toàn dân tộc lúc bấy giờ.

Đối với thành phần quan lại Nhật Bản, Nguyễn Bá Trác nhận thấy dù khi còn tại vị hay lúc đã về hưu thì người làm quan vẫn luôn mang trong mình trọng trách đối với xã hội: “Ôi! Người ta còn một ngày trong xã hội, còn phải có nghĩa vụ một ngày. Lúc từ quan mà về chẳng qua từ cái chức trách đối với chính phủ, còn cái nghĩa vụ đối với xã hội đã thoát được đâu” (Nguyen, 2007, p.141). Đặt trong thế đối sánh với tầng lớp quan lại Việt Nam, ông nhận thấy có sự khác biệt đáng kể trong cách hành xử:

Hưu quan nước ta, trừ những người thích nhàn tản, hay là lão đại đòi đường thì không kể, còn thì phần nhiều mượn thú cùc tùng làm muro bảo thủ. Lúc còn làm quan, đà lo tậu mấy mẫu ruộng, sửa sang cái biệt thự, để lúc vắng niên về mà làm ruộng. Bấy giờ gác xe treo án trời đất riêng từ bức cửa trở vào, việc thế giới không còn hỏi gì đến nữa. Cũng có người vui thú nông tang, song đối với xã hội thực không có tí hao bỏ ích gì cả. (Nguyen, 2007, p.141).

Qua so sánh, Nguyễn Bá Trác đã phân nào chỉ ra được cái tâm lí chung của người Việt là thích yên ổn, sống bàng quan, chỉ chăm chăm cho lợi ích cá nhân mà ít khi quan tâm đến lợi ích chung của tập thể. Trong cách hành xử của tầng lớp quan lại, Nguyễn Bá Trác nhận thấy phần lớn chỉ lấy việc mưu cầu cho địa vị và danh lợi làm lẽ sống chứ ít khi quan tâm đến nghĩa vụ đối với xã hội. Điều này hoàn toàn trái ngược với cách hành xử của người làm quan Nhật Bản.

Nguyễn Bá Trác cũng không giấu giếm sự ngưỡng mộ đối với một xã hội đề cao tự do, dân chủ như xã hội Nhật Bản. Qua trải nghiệm thực tế, ông nhận thấy người làm quan ở đây lấy sự bình đẳng, thanh liêm làm tiêu chuẩn trong cách hành xử với dân: “Quan đối với dân vốn là bình đẳng lúc làm quan cũng như lúc ở nhà, mỗi ngày đem lại thuộc ra làm việc công. Dân có tội thì chiếu theo luật mà trị tội. Không có tội thì quan cứ việc quan, dân cứ việc dân. Quan không lấy điều vô lí mà nạt dân” (Nguyen, 2007, p.143). Ngược lại, dân cũng biết tôn trọng pháp luật, sống ngay thẳng, thuần hậu, không luôn cúi, khiếp nhục trước quan: “Dân không chịu khuất mà nịnh quan. Trong đường trong xe gặp nhau quan dân nhất thể” (Nguyen, 2007, p.143). Lấy lẽ công bằng, sự thanh liêm làm thước đo cho xã hội, nên: “Trong nước Nhật Bản, không ai trông thấy hay là nói đến chuyện tham tang hối lộ. Nhân thế mà dân được yên phận làm ăn; biết giữ pháp luật thì cả đời không đến cửa quan. Quan với dân không có điều gì là ác cảm” (Nguyen, 2007, p.143).

Sau khi chứng kiến mối quan hệ quan – dân của người Nhật, tác giả không khỏi chạnh lòng khi nghĩ về mối quan hệ bất bình đẳng giữa quan và dân tại quê nhà:

Ôi! Kẻ làm dân đã biết giữ pháp luật, biết trọng nhân cách, thì quan cũng nên đãi lấy bình đẳng. Nếu dân còn ngu, chỉ biết sợ oai, không biết giữ phép, cũng phải lập uy cho dân biết phục tùng. Song cũng là bởi lòng yêu người tận chức mà ra. Nếu chỉ cậy cường quyền lấn hiếp kẻ hèn yếu thì nhân phẩm lại hèn lắm. (Nguyen, 2007, p.143).

Nguyễn Bá Trác nhận ra một điều quan trọng rằng xã hội Nhật Bản phát triển và trở nên thịnh vượng là nhờ tinh thần thượng tôn pháp luật. Từ vua đến quan, từ quan đến dân không một ai có quyền đứng trên pháp luật: “Khi Nhật Bản đã ban bố hiến pháp rồi, trên từ Thiên Hoàng dưới cho đến thứ dân đều cùng lòng cùng sức mưu cho việc nước được tiến

bộ. Lòng người đã bền, tài lực đã đủ, lại mong khoáng trương ra bên ngoài” (Nguyen, 2007, p.114). Còn về cách thức tổ chức xã hội của Nhật Bản, Nguyễn Bá Trác nhận thấy:

Phép tổ chức xã hội có “châu thức hội xã” “hợp tư hội xã”, đại để những nhà có tư bản bỏ tiền ra lập cái thương điếm hay là cái công xưởng, để dùng cho người trong nước đến mà làm công. Lập ra nhà ngân hàng, hội trữ súc, để chứa số tiền nhỏ mọn của quốc dân hợp lại thành ra số lớn. Nhân dân trong nước đã có chỗ làm công, lại có nơi trữ súc, không mất thì giờ, không phí tiền của, cho nên sinh kế ngày càng dư dự. (Nguyen, 2007, p.140).

Với cách tổ chức xã hội tiến bộ, khoa học, biết đặt lợi ích của tập thể lên trên lợi ích cá nhân nên xã hội Nhật Bản đạt được sự ổn định lâu dài, còn kinh tế thì ngày càng phát triển.

Không ít lần Nguyễn Bá Trác bày tỏ sự khâm phục đối với tinh thần yêu nước của người Nhật, từ Thiên Hoàng cho đến thần dân ai ai cũng một lòng hướng về đất nước. Biểu hiện rõ nhất cho tinh thần ái quốc ấy là thái độ làm việc hăng say, không máy may tư lợi. Đi đâu, Nguyễn Bá Trác cũng cảm nhận rất rõ cái không khí sục sôi công hiến của người Nhật:

Lúc Thiên Hoàng đã cầm quyền chính, bao nhiêu tân nhân vật đều có thể vị nước lập công để tạo phúc cho đồng bào. Còn nhân dân trong nước, dù đảng phái khác nhau, nghị luận khác nhau, mà đều lấy nước làm mục đích. Kẻ xướng chủ nghĩa này, người giữ chủ nghĩa khác, cũng đều một lòng yêu nước. Kẻ có quyền lực không lấy lộc vị làm tự tư; kẻ không có quyền lực cũng không nhân ghen ghét mà vọng động; cho nên trên dưới một lòng, nước nhà cường thịnh, thực là đáng lắm. (Nguyen, 2007, p.115).

Lúc bấy giờ vì quyết tâm đưa Nhật Bản “thoát Á”, “theo kịp phương Tây”, chính phủ Minh Trị Duy tân đã có những chính sách đúng đắn như mở cửa đất nước, học hỏi văn minh phương Tây..., đặc biệt là chính sách đầu tư nhân tài và tạo mọi điều kiện để giới tinh hoa có cơ hội được cống hiến đã giúp Nhật Bản nhanh chóng đạt được mục tiêu “phú quốc cường binh” trong một thời gian ngắn.

Đến bất cứ nơi đâu trên đất nước Nhật Bản, Nguyễn Bá Trác cũng nhìn thấy những điều hay, những cách ứng xử văn minh đáng học hỏi. Từ đó ông suy ngẫm về tình trạng trì trệ, lạc hậu, hèn yếu, mất tự do của đất nước mình và nhận ra một thực tế nhức nhối rằng: “Ô! Nhân dân ở đời chuyên chế phải chịu bó buộc đến như thế. Không những tư tưởng ngôn luận mà thôi, cho đến cách ăn ở cũng phải cục súc khốn nạn là dường nào” (Nguyen, 2007, p.240). Sở dĩ người dân trong nước khổ sở, tăm tối là bởi do cái thể chế chính trị “bó buộc” đã kìm hãm tự do, dân chủ. Theo ông, muốn cho cuộc sống của người dân thay đổi, cần dẹp bỏ những tư tưởng hẹp hòi, cố chấp, phiến diện của hệ thống chính trị do vua quan nhà Nguyễn đứng đầu.

Với lối kể chuyện dung dị nhưng ẩn chứa trong đó là cả một bầu nhiệt huyết của chàng thanh niên trẻ tuổi đang trên đường tìm kiếm những luồng sáng mới. Đó là tư tưởng muốn thoát khỏi sự u mê lạc hậu, muốn cải cách, bức phá khỏi những rào cản của sự bảo thủ đã và đang ngự trị trong xã hội Việt Nam. Muốn đất nước phát triển, Nguyễn Bá Trác

và thế hệ thanh niên tiên bộ cùng thời với ông hiểu rằng cần phải loại bỏ lối học hành cử nghiệp, lo phát triển khoa học, kỹ thuật, tiếp thu những xu hướng nhân văn, xây dựng một đường lối chính trị sáng suốt, tôn trọng bản thể con người...

Đối với Nguyễn Bá Trác, đi là cơ hội để khám phá những chân trời xa lạ, là giúp cho tầm nhìn được rộng mở, thỏa mãn khát khao hiểu biết. Đi cũng là cách thức giục mọi người hãy mạnh dạn thoát ra khỏi cái không gian chật chội, tù túng của lũy tre làng nhỏ hẹp để khám phá những chân trời tri thức mới. Khi tầm mắt được mở rộng con người sẽ nhận thức được nhiều điều hay. Đó cũng là cơ hội để mọi người tự nhìn lại chính mình, xác nhận vị thế của mình trong tương quan với người khác, từ đó thức nhận được vị thế của nước mình trong tương quan với các nước khác, nhắc nhở lòng tự tôn dân tộc, khơi gợi tinh thần yêu nước, củng cố ý chí xây dựng nước nhà thành một quốc gia hùng mạnh. Hành trình của Nguyễn Bá Trác cũng không nằm ngoài mục tiêu cao cả ấy.

Con đường mà Nguyễn Bá Trác và các đồng chí của ông đã đi là con đường mang tính thử nghiệm, dù thành công, dù thất bại thì nó cũng cho chúng ta thấy một điều rằng ông và những người như ông rất dũng cảm. Nói như Nguyễn Đăng Na thì chỉ có “những người tiên tiến, có khát vọng vươn lên” (Nguyen, 2001, p.62) mới dám thực hiện những cuộc hành trình gian nguy như thế để hiện thực hóa giấc mơ về một quốc gia thịnh vượng, văn minh.

2.2. *Khát vọng về một quốc gia thịnh vượng, văn minh*

Trong quá khứ, Việt Nam đã từng thực hiện chính sách “bế quan tỏa cảng”, chấp nhận sống biệt lập với thế giới bên ngoài. Như một điều tất yếu, chúng ta không theo kịp sự chuyển biến mau lẹ của thời cuộc, hệ quả là nền kinh tế phát triển què quặt, đời sống nhân dân vô cùng thảm hại. Ngược lại, Nhật Bản đã thực hiện chính sách mở cửa cùng với tinh thần cởi mở, ham học hỏi, biết dẹp bỏ những suy nghĩ hẹp hòi bảo thủ để tiếp thu cái mới, lấy văn hóa phương Tây làm mục tiêu phấn đấu nên đã vươn lên thành một cường quốc ở Đông Á, từ đó thu hẹp dần khoảng cách Đông – Tây. Trước tình cảnh ấy, các nhà nho cấp tiến như Nguyễn Bá Trác không thể quay lưng làm ngơ. Thông qua những chuyến đi, họ muốn góp một phần công sức nhỏ bé của mình để thay đổi nhận thức, thúc giục hành động.

Nước Nhật đã làm được một việc mà các nước khác trong khu vực Đông Á nói riêng và châu Á nói chung không làm được, đó là tránh được họa xâm lăng và xây dựng quốc gia hùng mạnh, văn minh, xác lập vị thế bình đẳng của mình với các liệt cường phương Tây. Theo Nguyễn Bá Trác, Nhật Bản có được thành tựu đó là nhờ biết học hỏi cái hay, cái tốt của phương Tây: “Nước Nhật Bản ngày nay thật là một nước Âu hóa; chính trị, pháp luật, giáo dục, đều in như Âu Mỹ. Nếu không học ngoại quốc sao được như thế” (Nguyen, 2007, p.120). Để tiếp thu được nền văn minh phương Tây thì không có phương cách nào hữu hiệu hơn là học tiếng của họ. Người Nhật ý thức được tầm quan trọng của ngoại ngữ trong việc truyền bá tri thức, nâng cao trình độ, phát triển kinh tế... Nguyễn Bá Trác nhận thấy:

“Sau bao nhiêu nghề nghiệp nông, công, thương cổ cùng các nghề khác, cũng là nhờ sự học tiếng ngoại quốc” (Nguyen, 2007, p.119). Đa số người Nhật lúc bấy giờ ý thức được rằng nếu “không có Anh văn thì không đủ tri thức và thực học. Tôi muốn đem tri thức và thực học truyền bá cho người trong nước thì tôi phải mượn chữ Anh làm giới thiệu” (Nguyen, 2007, p.120). Nguyễn Bá Trác cũng nhận thức rõ bản chất của việc học tiếng là phương tiện để khám phá tri thức, do đó ông viết: “Văn tự chỉ là cái khu xác bên ngoài, nếu không học cho đến tinh thần, dù có văn tự cũng là vô ích”. Ôi! Lời học sĩ nói thực là biết các phương pháp học chữ ngoại quốc vậy” (Nguyen, 2007, p.120).

Phát triển theo con đường của các nước tư bản phương Tây, những năm đầu thế kỷ XX, Nhật Bản đã xây dựng được một nền kinh tế hàng hóa phát triển mạnh mẽ. Đi kèm đó là các đô thị với các hải cảng, các ngân hàng, các công ty độc quyền, các công trường thủ công... xuất hiện ngày càng nhiều. Theo ghi nhận của Nguyễn Bá Trác, loại đô thị này tạo nên một diện mạo mới cho đất nước Nhật Bản:

Nhà ở xếp liền như vây cá, xe điện chằng chịt như bàn cờ. Mỗi ngày sáng sớm bảy, tám giờ, chiều tối năm, sáu giờ người đi đầy đường, đều là những người ở các công xưởng, các ngân hàng, các học sinh và các người lao động, đông đúc dị thường, thực là nhân sơn nhân hải. Chiều đến vàng mặt trời, sao hôm sắp mọc, đèn điện đã sáng rực, toàn thành chói dọi, khách mới vào thành, tưởng là mình ở trong một cái rạp hát lớn. Kế các chôn phồn hoa bên Á Đông nên lấy đây là đệ nhất. (Nguyen, 2007, p.130).

Các đô thị của Nhật Bản trở thành trung tâm văn hóa, kinh tế sầm uất không thua kém với bất cứ đô thị nào ở phương Tây. Ca ngợi cái sung túc, phồn thịnh của nước người cũng là cách Nguyễn Bá Trác kích động lòng yêu nước cho các thế hệ thanh niên Việt Nam lúc bấy giờ, thúc giục họ lên đường học hỏi nhằm đổi thay vận mệnh dân tộc.

Ấn tượng sâu sắc mà Nguyễn Bá Trác không thể nào quên khi đến Nhật Bản đó là đất nước này không chỉ phát triển kinh tế, quân sự, khoa học kỹ thuật... mà còn hoàn thiện văn hóa ứng xử, tạo nên một thứ “quyền lực mềm” khiến thế giới ngưỡng mộ. Cách giao tế của người Nhật thể hiện rõ nét nhất thứ quyền lực ấy:

Tuy nhiên, chỗ đô hội phồn tạp như thế, mà sự nhân dân giao tế thực là ung dung, chỗ đông người cũng không nghe tiếng tào tạp. Kẻ làm thuê làm mướn, cũng biết cách thiệp hiệp với mọi người. Xe chở thuê trong các phố, cứ đậu một nơi, phu xe ngồi trong xe mà đợi khách; cứ xem nhật báo hay xem tiểu thuyết. Khách đến lựa xe mà đi; phu xe không xô nhau, không tranh nhau như ở Trung Quốc hay ở Hà Nội. Giá xe lấy rất công bình, không cứ khách quen khách lạ. Xe điện chỉ một hạng, không phân nhất nhì. Người lên xe biết nhường nhau, con trẻ đàn bà ngồi trước, đàn ông người lớn ngồi sau. (Nguyen, 2007, p.130).

Qua đó có thể thấy người Nhật không chỉ chú trọng tới việc phát triển kinh tế mà họ còn quan tâm đến việc xây dựng một xã hội với những giá trị tốt đẹp. Còn đây là một đoạn ghi chép về phong tục xã hội của người Nhật:

Việc giao tiếp bởi lòng công đức, điều khen chê không chuộng hư văn. Cho đến việc lễ tục quan hôn, táng tế, cùng vãng lai thù tạc, đều dùng một cách giản ước, tinh phí vô ích. Các

công đoàn xã hội đều đồng lòng hợp sức mà kinh doanh công nghiệp khác. Từ trên đến dưới cả nước một lòng, tự mặt ngoài mà trông, thực có cái khí tượng “đại đồng bình trị”. (Nguyen, 2007, p.146).

Từ đó, tác giả *Hạn mạn du kí* so sánh với lễ thói của xứ mình và nhận thấy ở xứ mình sự cải cách về phong tục vẫn “còn chậm trễ lắm”, do đó, đa phần nhân dân lao động vẫn phải chịu đựng những phong tục vô lí, gây không ít phiền hà và đó cũng là một trong những nguyên nhân kéo lùi sự phát triển: Lễ quan hôn chỉ chuộng hư danh, lễ tang tế chỉ mộ ăn uống. Ôi! Phong tục chưa tốt, dân đức chưa hay, cho nên lòng người tán hoán, sinh kế cùng quẫn cũng vì đó. Quốc dân ta! Xin đem phong tục nước người mà sinh lòng so sánh. (Nguyen, 2007, p.147).

Trong khi đề cao cách ứng xử của người Nhật, Nguyễn Bá Trác cũng đồng thời liên tưởng đến đời sống ở quê nhà và chỉ ra một thực tế rằng cách ứng xử của người Việt ta vẫn còn sơ khai lắm. Nguyên nhân chính là do bị ảnh hưởng bởi văn hóa Trung Hoa nên trong phương thức tư duy, người Việt cũng dần hình thành tính tự tôn tự đại, bảo thủ, hẹp hòi, ít cởi mở để có thể tiếp thu cái mới, cái tiến bộ. Đây là rào cản lớn khiến dân tộc Việt Nam trì trệ.

Nước Nhật trở nên giàu mạnh là nhờ cách làm việc đầy tinh thần trách nhiệm của mỗi công dân. Chứng kiến cách họ làm việc, Nguyễn Bá Trác không khỏi ngạc nhiên pha lẫn khâm phục:

Tôi xem một việc đưa thư, càng phục quốc dân Nhật Bản có công đức. Những cái thư có đề tên họ quán chỉ phân minh đã đành, còn có cái thư đề lắm, cũng phải điều tra cho đến nơi đến chốn. Thường thấy có một mảnh danh thiếp, mà phát đệ đến bảy, tám nơi ở, tra hỏi đến mười mấy cái giấy. Cho nên thư tín không có khi nào lầm lạc, việc giao thông nhân thế mà thịnh hơn. (Nguyen, 2007, p.133).

Với tinh thần làm việc hăng say, tỉ mỉ và đầy sáng tạo, người Nhật đã tạo nên một thứ văn hóa đẹp đẽ. Chính văn hóa ấy đã giúp đất nước Nhật Bản không chỉ thành công trên con đường “đuổi kịp người Tây phương” mà còn “vượt qua người Tây phương”.

Trong du kí của mình, Nguyễn Bá Trác không ít lần so sánh, đây là cách giúp chúng ta nhận thức được cái ưu của bạn cũng như cái nhược của mình để đổi thay. Chỉ có đi, giao lưu, tiếp xúc mới giúp nhà văn có cái nhìn khai phóng như vậy. Nhìn cách làm việc của người Nhật, ông không khỏi liên tưởng, so sánh với cách làm việc của người Việt và nhận thấy có sự khác biệt khá lớn:

Hồi tưởng xứ mình, những chỗ hương thôn, thư tín còn chưa được tiện lắm; cũng vì kẻ đưa thư có ít lòng công đức. Giấy thép, thư tín, nhật báo, tạp chí, nhân chuyển đệ gian nan, hay để lại làm cho người ta lỡ việc. Ôi! Những người có nghĩa vụ về việc chuyển đệ thư tín ở xứ ta, cũng nên giản mình cái công đức ấy. (Nguyen, 2007, p.133).

Lấy việc phụng sự cho đất nước làm vinh dự, nên mỗi thành viên trong xã hội Nhật Bản luôn cảm thấy hạnh phúc khi được cống hiến. Đây là một đoạn ghi chép tỉ mỉ, sinh động về cách làm việc của cảnh binh Nhật Bản:

Đến đất Nhật Bản ai cũng phải phục chế độ tuần cảnh thật là hoàn bị. Vì có trường học dạy việc cảnh sát, cho nên kẻ ra làm cảnh binh đều làm hết nghĩa vụ. Nghĩa vụ cảnh binh là gì? – Là giúp việc giáo dục, giữ gìn vệ sinh, ủng hộ pháp luật, duy trì công an, cứu chính phong hóa. Mỗi quãng đường hay nơi hiểm yếu có người cảnh binh đeo guom đứng bên đường, ngày đêm thay phiên hộ ứng liên lạc, dù nắng dù mưa, cũng không sai một chút. Có người ngoại quốc đến đó không quen đường, không hiểu tiếng, cũng phải chiếu có hộ vệ, hoặc dẫn đường, hoặc tìm nhà trọ, khó đến đâu cũng không từ"... "Khách đi đường có bỏ rơi vật gì cũng giữ gìn chờ đợi cho khách lại mà lấy; khách không đến mới đưa vào sổ cảnh sát, để đăng báo mà chiêu đề. Từ 11 giờ đêm, nhà nào cũng phải yên lặng cho xóm giềng nghỉ. Nếu nhà nào còn có tiếng người tào tạp, phải bảo chủ nhà tắt đèn ngủ ngay. Học trò nhỏ đi đường hút thuốc hoặc làm sự gì trái phép, cảnh sát phải khuyên ngăn và can thiệp. Cảnh binh không được tự tiện vào nhà ai những khi không có mệnh lệnh quan trưởng. Trong thành phố, có người mới dọn nhà đi hay có người mới đến ở, phải đến nhà tra hỏi tên họ, niên canh, quốc tịch, chỗ ở và làm nghề nghiệp gì. Từ đó nửa tháng hoặc một tháng, lại điều tra một lần, để vào sổ khi tìm hỏi cho dễ. Cách điều tra như thế là bảo hộ cho cư dân không phải là quá nhiều. (Nguyen, 2007, p.134)

Sau khi chứng kiến cách làm việc của người Nhật, Nguyễn Bá Trác phải thốt lên: "Ôi! Làm cảnh sát mà khiến cho khách trọ coi như bạn tốt, thì biết cái lòng công đức của họ hoàn toàn là thế nào?" (Nguyen, 2007, p.135). Với người Nhật, làm việc ngoài việc mưu sinh thì còn có ý nghĩa là cống hiến cho dân tộc nên họ làm với tâm thế tự nguyện và tinh thần tự hào cao độ. Cách làm việc như vậy đủ hiểu vì sao nước Nhật trở nên hùng mạnh.

Nguyễn Bá Trác nhận thấy sự phát triển của Nhật Bản cũng bắt nguồn từ việc lấy giáo dục làm nền tảng. Chính việc cải cách giáo dục một cách toàn diện và sâu sắc đã giúp Nhật Bản phát triển bền vững: "Dù đến bực hạ lưu như con ở nhà hàng cơm, vú sữa các nhà thường, cũng là có giáo dục, có thể làm hết bổn phận mà mưu sinh. Ôi! Cả nước không có một người hư sinh, cho nên phú cường là tại đó" (Nguyen, 2007, p.139). Cuối cùng ông đúc kết:

Nói tóm lại, trong nước Nhật Bản, không có một người nào là không học vấn; không có một chỗ nào là không có nhà trường. Trong ba cái cù lao nhỏ mà có đến hai vạn nhà trường. Những người đã vào trường đại học, chuyên môn, thực nghiệp, cao đẳng, đã có tư cách hoàn toàn, cũng là nhờ giáo dục từ trường tiểu học. Cho nên nước Nhật Bản được phú cường, người ta không quy công cho tướng sĩ trong những buổi tranh chiến "Nhật – Trung", và "Nhật – Nga", mà quy công cho các giáo sư ở trường tiểu học. (Nguyen, 2007, p.129).

Trong khi các nước khác ở châu Á còn ngụp lặn trong những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm thì Nhật Bản đã tạo nên những kì tích. Một trong những thành tích lớn lao của Nhật Bản lúc bấy giờ là phổ cập giáo dục. Chính hành động tiến bộ này đã kích thích sự ham học hỏi của mỗi người dân, đó là cơ sở cho sự phát triển thần kì mang tên Nhật Bản.

Từ việc so sánh với nước Nhật, tác giả đặt ra câu hỏi nhức nhối về thực trạng cùng quẩn của nước ta: "Tôi chép đến đây lại nghĩ đến tình cảnh sinh hoạt của người mình. Nào

phải thổ địa không bằng người, nào phải sinh vật không bằng người; thế mà sinh kế cùng quần là tại vì đâu?”. (Nguyen, 2007, p.139). Và câu trả lời của Nguyễn Bá Trác cũng thật ý nghĩa và chuẩn xác:

Vì người trong xã hội không biết thông công dịch sự, quá nửa số người trong nước là những kẻ vô nghiệp ăn không. Thường thấy có nhà một người ra làm việc quan, hay đi buôn bán, mỗi tháng lương bổng hay sinh lợi từ 10 đồng bạc trở lên cho đến 100 đồng trở xuống, thì cả nhà không còn ai chịu chân lấm tay bùn, cứ ngồi không mà ăn trắng mặc trơn gọi là “thực thiên lộc. (Nguyen, 2007, p.139).

Ý thức phản biện đã giúp Nguyễn Bá Trác nhìn thấy rõ những “tệ nạn” đang tồn đọng trong một quốc gia có đầy đủ những điều kiện để phát triển nhưng không thể phát triển được. Điều nghịch lí ấy làm cho những trí thức yêu nước như ông không khỏi trăn trở, băn khoăn. Là một công dân không thờ ơ trước những vấn đề cấp bách của dân tộc, trong du kí của mình, Nguyễn Bá Trác luôn mạnh dạn bày tỏ quan điểm, đề xuất ý kiến, đưa ra giải pháp... nhằm góp phần làm thay đổi thực trạng đất nước.

Đi là phương thức giúp Nguyễn Bá Trác trang bị cho mình một thế giới quan mới mẻ, giúp nhìn rõ thực trạng của Việt Nam trong mối tương quan với Nhật Bản. Bằng nỗ lực của mình, ông muốn góp phần nhỏ bé vào công cuộc “cải tạo phương thức tư duy”, giúp người Việt Nam có cái nhìn thoáng mở, nhận thức được những ưu việt của văn hóa phương Tây và học hỏi họ để phát triển như Nhật Bản đã từng làm. Đánh giá về đóng góp của Nguyễn Bá Trác trong phong trào Đông Du, Phạm Hoàng Quân từng viết:

Nếu xem học vấn là một nhu cầu mang tính nền tảng trong việc khai mở dân trí, những người nói dài phong trào Đông Du ít khi được nhắc đến nói trên đã để lại cho chúng ta rất nhiều, ngoài những giá trị trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến sự canh tân đất nước sau này còn ẩn chứa những bài học về nghị lực cầu tìm tri thức và tinh thần học thuật không biên giới, có thể nói còn hơn cả người nay ở giá trị gợi mở, đem đến cho môi trường học thuật luồng gió mới. Nhưng tất cả chỉ mới bắt đầu. (Pham, 2014)

Tuy có lúc Nguyễn Bá Trác hơi cực đoan, nhưng ta hiểu đằng sau sự cực đoan ấy là một tấm lòng luôn hướng về quê hương đất nước. Với những trang ghi chép tỉ mỉ về cuộc sống, sinh hoạt nơi xứ người, Nguyễn Bá Trác góp phần làm cho bức chân dung tự họa của ông và thế hệ trí thức giàu lòng yêu nước như ông càng thêm rõ nét. Rong rui khắp nơi để thu lượm kiến thức làm hành trang nhằm góp một phần nhỏ bé vào công cuộc “khai dân trí” để “chấn dân khí” và “hậu dân sinh”. Tiếp nối hành trình dân thân hành đạo của các nhà Nho đi trước như Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch... Nguyễn Bá Trác và thế hệ trí thức tân tiến như ông tiếp tục công cuộc phá vỡ thành trì của những lễ thói phong kiến lạc hậu, lỗi thời, đang là lực cản lớn cho sự tiến bộ xã hội, từ đó làm tiền đề cho dân tộc Việt Nam từng bước thoát khỏi sự đô hộ của phương Tây.

Ở phương diện sử liệu, *Hạn mạn du kí* là minh chứng sống động cho một thời kì lịch sử nhiều biến động của xã hội Việt Nam nói riêng và Đông Á nói chung những năm đầu

thế kỉ XX. Tác phẩm ghi chép tỉ mỉ từng chi tiết hoàn cảnh, sự kiện chính trị trên mỗi chặng đường mà tác giả đi qua. Hơn hết là số phận mong manh đầy bi thương của những thân phận con người trong hoàn cảnh chiến tranh đe dọa thường xuyên. Tác phẩm cũng để lại cho người đọc nhiều trăn trở về sự lựa chọn đầy khó khăn của thế hệ thanh niên đương thời. Có người chọn theo con đường xuất dương để thực hiện lí tưởng cứu quốc, nhưng cũng có người chấp nhận làm tay sai cho giặc... quả thật là một thời kì đầy “bán loạn”, con người bị quay cuồng trong cơn lốc chiến tranh.

Về phương diện văn học, tác phẩm có nhiều đóng góp vào quá trình hiện đại hóa nền văn học nước nhà. Trước hết, đó là một thiên kí sự hấp dẫn giúp người đọc mở rộng tầm nhìn. Sau nữa là góp phần giúp cho một thể loại văn học vốn được xem là “chiếu dưới”, “cận văn học” xác lập chỗ đứng trong dòng chảy của nền văn học hiện đại, làm cho đời sống văn học trở nên phong phú, hấp dẫn hơn. Du kí viết về thế giới nói chung và *Hạn mạn du kí* nói riêng còn mang “sứ mệnh” của quá trình giao lưu văn hóa, trong đó nổi bật là hành trình đi tìm những tư tưởng mới gắn liền với công cuộc duy tân đất nước.

3. Kết luận

Với những hải trình hàng vạn dặm, *Hạn mạn du kí* đã chiếm lĩnh một không gian nghệ thuật rộng lớn, đặt ra những vấn đề quan trọng đối với công cuộc duy tân ở Việt Nam. Tuy nhiên, cái làm nên sức nặng cho du kí này chính là những trang ghi chép nặng trĩu tâm tư của Nguyễn Bá Trác: “Thế giới như ngày nay, phong trào cạnh tranh càng ngày càng kịch. Đại trượng phu sinh ở thời, cũng nên đi cho cùng bốn bể, học cho khắp năm châu, thu lấy mây Mĩ mưa Âu mà tầm nhuận cho thiên hạ” (Nguyen, 2007, p.181). Nó là minh chứng cho khát vọng vươn lên để tự khẳng định mình của một dân tộc phương Đông vốn nhỏ bé đang chịu sự thống trị của ngoại bang. Đi và chứng kiến một thế giới khác lạ rộng lớn hơn để mở rộng tầm mắt, để nhìn lại chính mình và thấy cần thiết phải thay đổi. *Hạn mạn du kí* nói riêng và du kí Quốc ngữ viết về thế giới nói chung “đòi hỏi người viết cả vốn tri thức, yêu cầu công việc, ý chí của người ham hoạt động, ham xê dịch và điều kiện, khả năng kinh phí. Đặt trong bối cảnh văn hóa – xã hội đương thời thì các du kí này quả đã mở ra những chân trời nhận thức mới, đưa lại niềm phấn khích bởi những trang ghi chép, miêu tả sống động của người trong cuộc, người trải nghiệm, chứng nghiệm” (Nguyen, 2011, p.633).

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyen, D. N. (2001). *Vietnamese narrative prose of the medieval period* [Van xuai tu su Viet Nam thoi trung dai]. Episode II. Hanoi: Education Publishing House.
- Pham, T. N. (1965). *New and simplified compilation of Vietnamese historical literature* [Viet Nam van hoc su gian uoc tan bien]. Episode 3. Saigon: Quoc hoc tung thu Publishing House.
- Pham, H. Q. (2014). Dong Du – a point of view [Dong Du – mot goc nhin]. *Tuoi Tre online*, January 30, 2014. Retrieved September 20, 2019 from: <https://tuoitre.vn/dong-du---mot-goc-nhin-591749.htm>
- Tran, T. S. (2012). Ho Truong memorabilia [Ki vat Ho Truong]. Retrieved September 20, 2019 from: <https://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=18147>. Post date: March 13, 2012.
- Nguyen, H. S. (Selection, introduction) (2007). *Viet Nam travel writing, Nam Phong magazine 1917 – 1934* [Du ki Viet Nam, Tap chi Nam Phong 1917-1934]. Episode I. Hochiminh City: Tre Publishing House.
- Nguyen, H. S. (2011). Travel writing of Vietnamese writing about other countries and their contributions to the modernization of Vietnamese prose in the nineteenth and early twentieth centuries [Du ki cua nguoi Viet Nam viet ve cac nuoc va nhung dong gop vao qua trinh hien dai hoa van xuai tieng Viet giai doan the ki XIX - dau the ki XX. In *Modern East Asian literature from a comparative perspective* [trong sach Van hoc can dai Dong A tu goc nhin so sanh] (Đoan Le Giang editor). Hochiminh City: Tre Publishing House. p.632-645.
- Nguyen, T. (1986). *Profession stories* [Chuyen nghe]. Hanoi: Tac pham moi Publishing House.

NGUYEN BA TRAC'S DESIRE TO RENEW THE COUNTRY IN "HAN MAN DU KI"

Vo Thi Thanh Tung*, Dang Phan Quynh Dao

Thu Dau Mot University, Vietnam

*Corresponding author: Vo Thi Thanh Tung – Email: thanhtung2212@yahoo.com

Received: December 02, 2019; Revised: February 11, 2020; Accepted: April 18, 2020

ABSTRACT

In the early years of the twentieth century, in order to contribute to the realization of the country's renovation mission, Nguyen Ba Trac went to other Asian countries to learn how. Nguyen Ba Trac's journey was long and difficult. Although his dream of liberating the country was not fulfilled, he lived his life with the aspirations and ambitions of youth. These were reflected in his vivid travel writing "Han man du ki". The work has helped readers feel partly the patriotism of Nguyen Ba Trac at the stage of so-called "a clear river" in his multi-stage life. The article explores two aspects of his desire to reform the country: to have a modern political ideology accompanied by a prosperous developed society.

Keywords: renew; to learn; Han man du ki; Nguyen Ba Trac